

**TÒA ÁN ND HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/ 2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27/7/2021

V/v: Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Anh

Bà Đỗ Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXX-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị H - sinh năm 1978

Địa chỉ: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T - sinh năm 1977

Địa chỉ: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, chị H và anh T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021, Bản tự khai và các văn bản tố tụng do Tòa án tiến hành, nguyên đơn là chị Hoàng Thị H trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện và tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến xô xát và đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay. Chị H làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung: Nguyễn Văn Th, sinh ngày 10/02/2000 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/8/2002. Hiện nay, các cháu đều đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường nên ở với ai là quyền của các cháu. Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết phần con chung.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn T: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho anh T nhưng anh T không nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án và không chấp hành theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt tại các buổi làm việc không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

3. Tại Giấy xác nhận tình trạng kết hôn do chị H cung cấp, đại diện UBND xã T xác nhận tình trạng hôn nhân của chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T như sau: Chị H sống chung như vợ chồng với anh Nguyễn Văn T từ năm 1998, có 02 con chung là Nguyễn Văn Th, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị T, sinh năm 2002. Rà soát kho lưu trữ của UBND xã, sổ đăng ký kết hôn từ năm 1998 đến năm 2004 không còn lưu trữ, chỉ còn lưu sổ đăng ký kết hôn từ năm 2005 đến năm 2021 nhưng sau khi kiểm tra, rà soát không có tên chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T trong sổ đăng ký kết hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn T có cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng tại phiên họp và phiên tòa anh đều vắng mặt. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh T vắng mặt không có lý do. Chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1,2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị H khai chị và anh T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998 không có giấy chứng nhận kết hôn phù hợp với xác nhận về tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T. Anh T không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của chị T. Vì vậy, HĐXX có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của chị H và anh T là bất hợp pháp, không thể tiếp tục kéo dài. Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa chị H và anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị H và anh T có 2 con chung: Nguyễn Văn Th sinh ngày 10/02/2000 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/8/2002. Chị H không yêu cầu

Tòa án giải quyết về phần con chung là phù hợp với quy định của pháp luật vì các cháu đều đã trưởng thành, khả năng lao động bình thường nên các cháu có quyền quyết định nơi ở.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1,2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, các Điều 271, 273, 278, 280 BLTTDS; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ giữa chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số: AA/2019/0013552 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Hằng đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND T. Thanh Hóa;
- VKSND. T;
- Chi cục THA. T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu

